CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMS

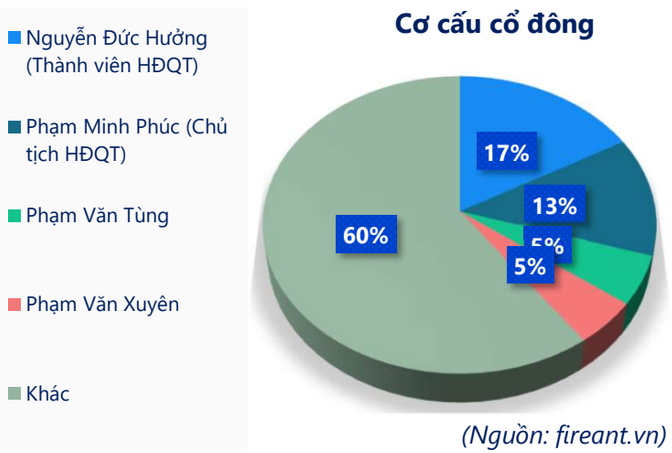
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	20,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	72.3%	286.8%

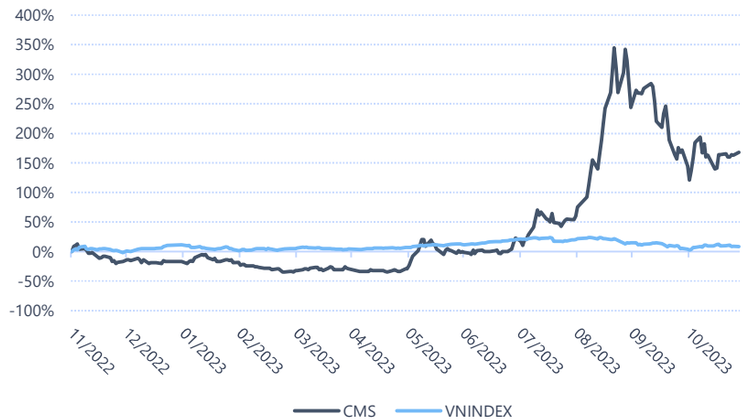
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 38,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	532
Số lượng CPLH (CP)	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450,350
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	1.04

Cơ cấu cổ đông



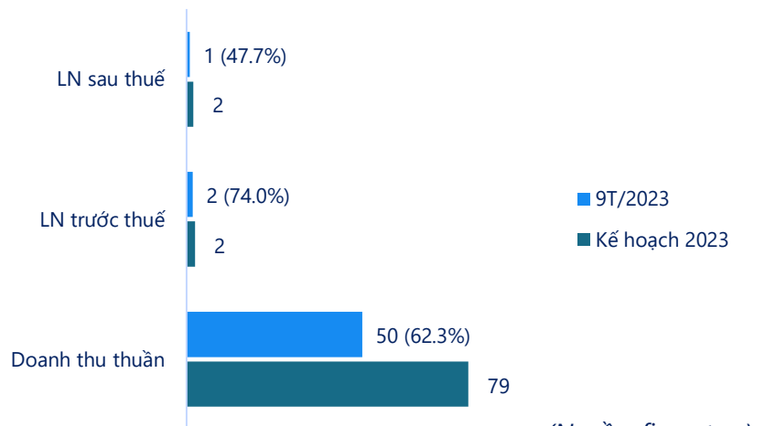
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
25.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 3.8 | +17.5%
Cùng kỳ: ↘ 6.8 | -21.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
49.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 34.6 | -41.1%

LN thuần
Q3 2023
-0.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.6 | -160.5%
Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +52.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-1.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 4.2 | +77.8%

LNTT
Q3 2023
0.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.6 | -160.5%
Cùng kỳ: ↗ 2.3 | +111.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
1.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +179.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**25.3**	**32.1**	**-21.1%**	**49.5**	**84.1**	**-41.1%**
Giá vốn hàng bán	23.4	30.2	-22.5%	42.5	74.4	-42.8%
Lợi nhuận gộp	**1.9**	**1.9**	**2.9%**	**7.0**	**9.8**	**-28.2%**
Doanh thu HĐTC	1.2	0.5	143.6%	4.2	1.6	157.0%
Chi phí tài chính	0.6	0.6	2.4%	2.2	2.4	-10.2%
Chi phí lãi vay	-	0.5	-100.0%	1.5	2.0	-23.7%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.5	3.8	-6.9%	10.2	14.4	-28.9%
LN thuần từ HĐKD	**- 0.9**	**- 1.9**	**52.5%**	**- 1.2**	**- 5.4**	**77.8%**
LN khác	1.1	- 0.1	1529.8%	2.9	3.2	-8.2%
LN trước thuế	**0.2**	**- 2.0**	**111.0%**	**1.7**	**- 2.2**	**179.0%**
Thuế TNDN	0.2	- 0.3	153.0%	0.8	0.2	400.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.0**	**- 1.7**	**102.5%**	**0.9**	**- 2.0**	**143.8%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.1**	**- 1.6**	**107.1%**	**1.1**	**- 1.8**	**162.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	- 33.4	55.6	- 9.7	- 6.4	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.1	- 52.4	23.4	30.1	- 0.9	- 7.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 3.2	69.2	- 91.5	- 14.1	6.8	- 12.2
Lưu chuyển tiền thuần	24.5	- 16.6	- 12.5	6.3	- 0.5	- 5.5

(Nguồn: fireant.vn)

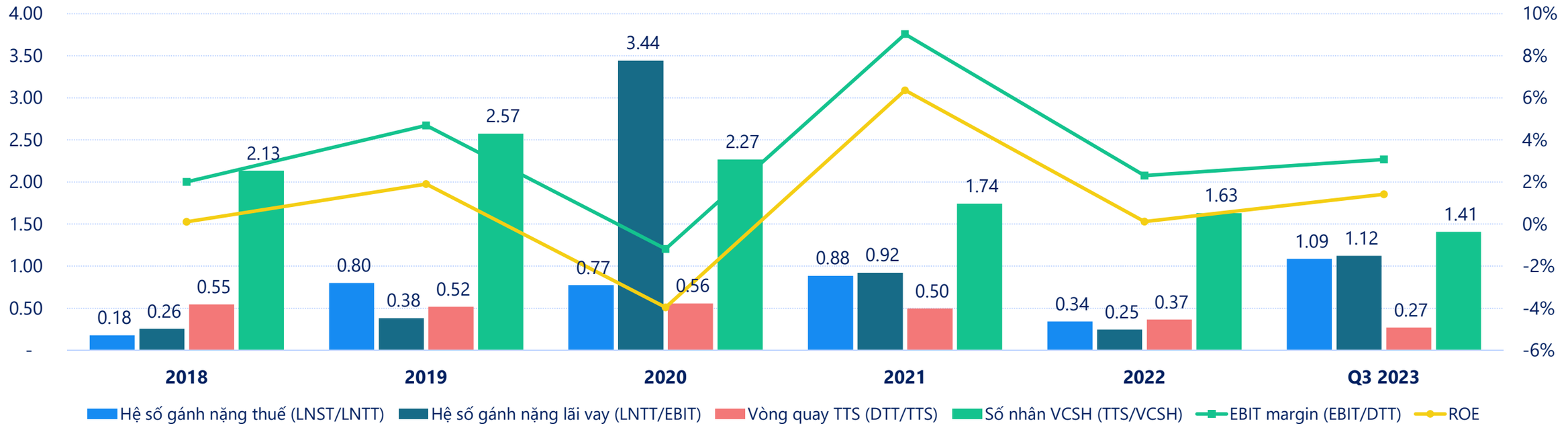
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**402.2**	**432.2**	**-6.9%**	**88.2%**
Tiền và tương đương tiền	14.2	38.0	-62.6%	3.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	37.4	27.8	34.6%	8.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	277.2	329.1	-15.8%	60.8%
Hàng tồn kho	59.9	27.9	114.4%	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	9.5	42.2%	3.0%
Tài sản dài hạn	**53.8**	**65.8**	**-18.2%**	**11.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	15.9	30.6	-48.0%	3.5%
Tài sản cố định	27.2	31.8	-14.3%	6.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	3.3	-	-	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.5	-	-	0.8%
Tài sản dài hạn khác	3.9	3.5	14.0%	0.9%
Tổng cộng tài sản	**456.0**	**498.0**	**-8.4%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**97.7**	**189.3**	**-48.4%**	**21.4%**
Nợ ngắn hạn	74.6	173.3	-57.0%	16.3%
Nợ vay ngắn hạn	2.9	29.7	-90.2%	0.6%
Nợ dài hạn	23.1	16.0	44.6%	5.1%
Nợ vay dài hạn	10.9	3.5	208.0%	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**358.3**	**308.8**	**16.0%**	**78.6%**
Vốn chủ sở hữu	358.3	308.8	16.0%	78.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMS

Phân tích Dupont



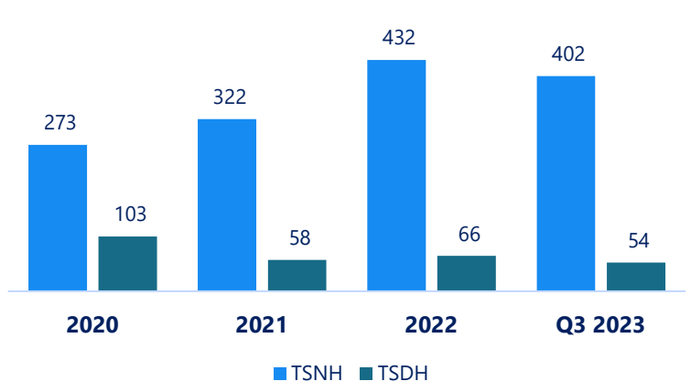
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



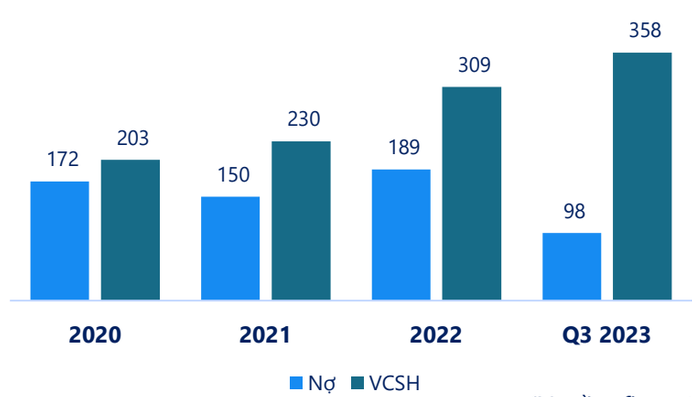
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

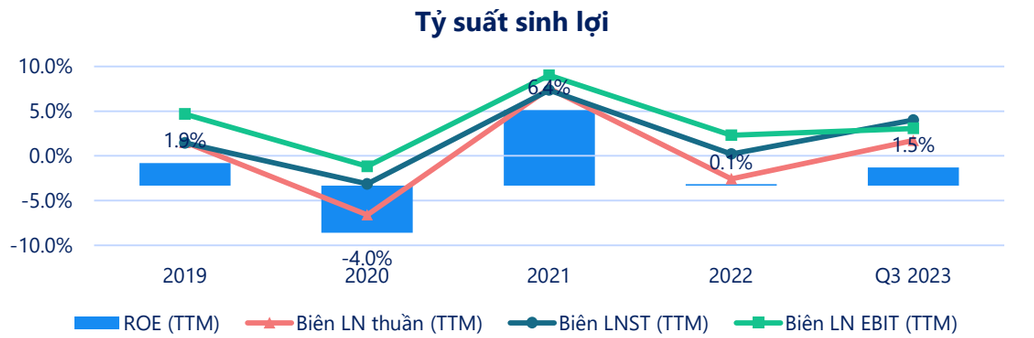


(Nguồn: fireant.vn)

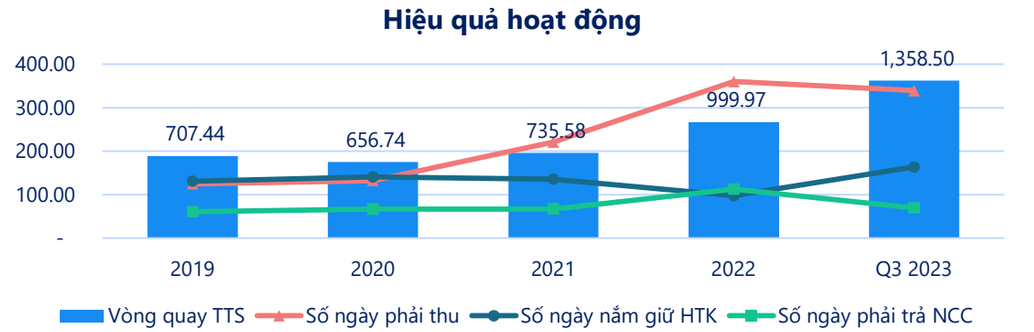
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	1.5%	-6.6%	7.6%	-2.6%	1.7%
Biên LNST (TTM)	0.1%	1.4%	-3.1%	7.4%	0.2%	4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	2.0%	4.7%	-1.2%	9.0%	2.3%	3.1%
ROE (TTM)	0.1%	1.9%	-4.0%	6.4%	0.1%	1.5%
ROA (TTM)	0.1%	0.7%	-1.7%	3.6%	0.1%	1.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	143.2	124.6	132.3	221.0	360.5	339.4
Số ngày nắm giữ HTK	110.3	131.0	140.3	135.8	97.6	163.6
Số ngày phải trả NCC	79.4	60.9	66.6	67.4	112.5	69.8
Vòng quay TSCĐ	2.1	1.9	2.4	31.8	8.5	4.2
Vòng quay TTS	668.3	707.4	656.7	735.6	1,000.0	1,358.5
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.2	1.7	2.4	2.5	5.4
Khả năng TT nhanh	1.0	0.7	1.1	1.9	2.3	4.4
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.3	1.6	(0.4)	12.7	1.3	(8.1)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	15	269	- 508	801	12	198
Giá trị sổ sách (BVPS)	6,937	6,183	9,765	11,245	10,040	11,025
P/E	400.1	11.2	(5.9)	39.3	537.3	135.5
P/B	0.9	0.5	0.3	2.8	0.7	2.4
P/S	0.4	0.2	0.2	2.9	0.9	5.4

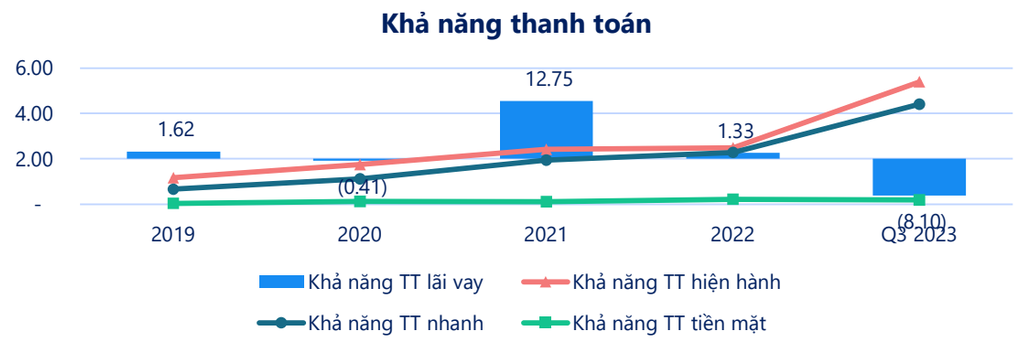
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

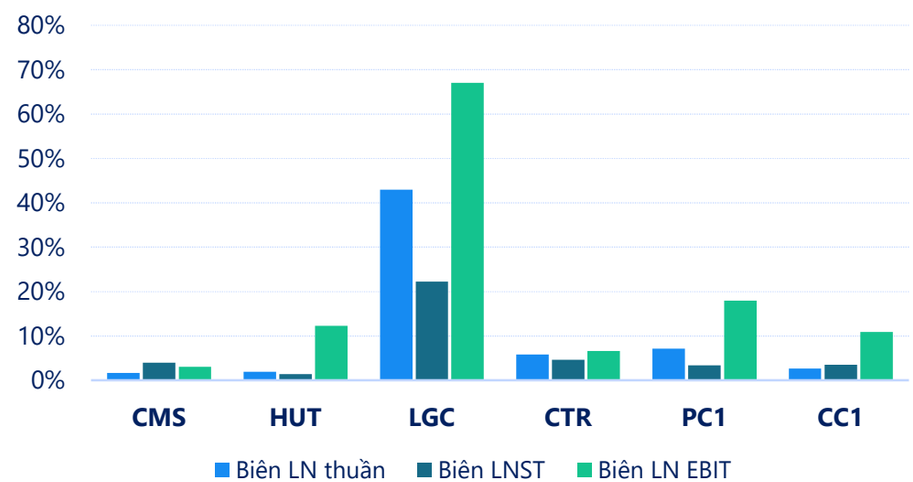
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CMS	49.5	-41.1%	0.9	143.8%	1.8%	-2.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

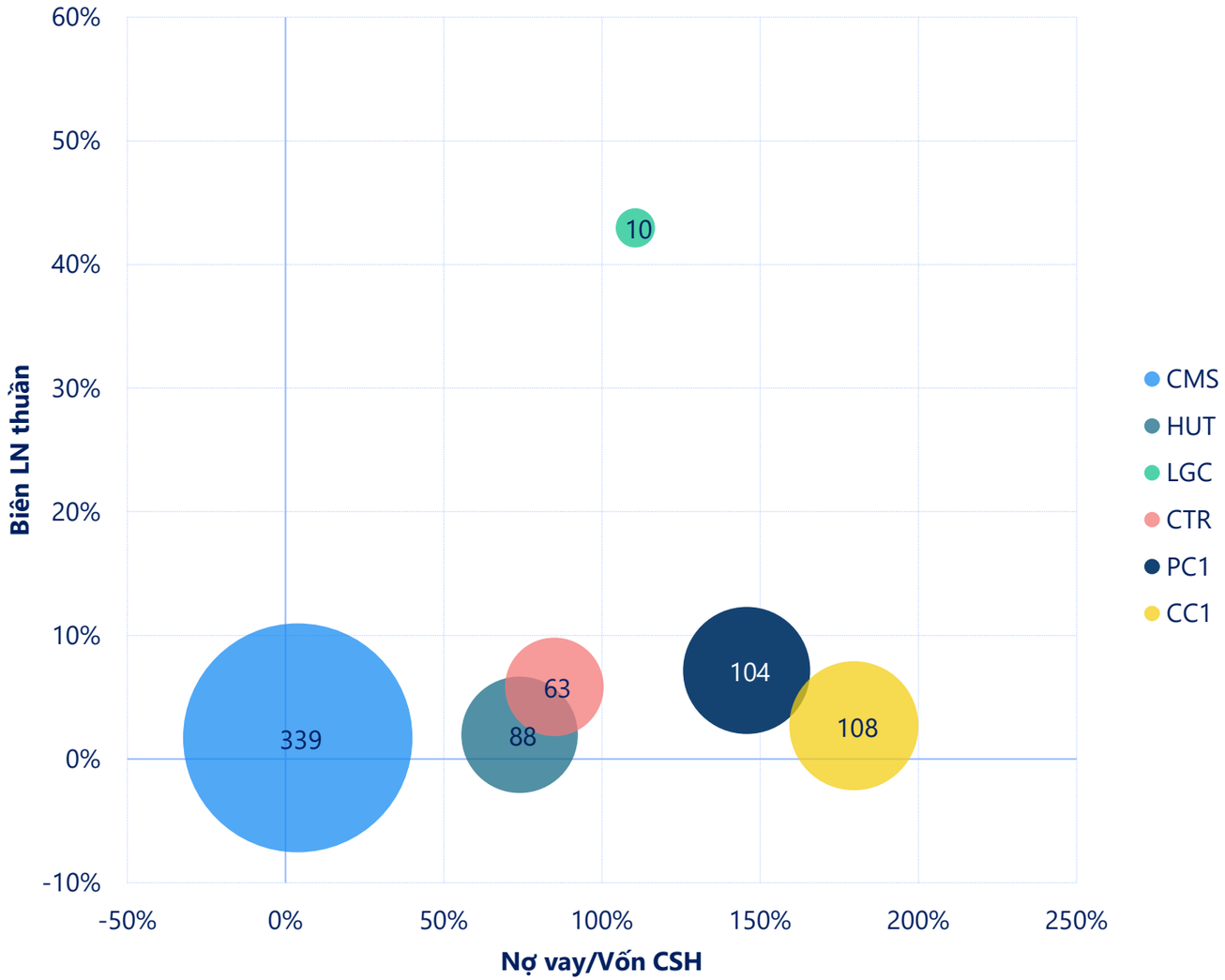
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)